

Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 32

Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101809894 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 10 năm 2005. Công ty cũng đã nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 9 năm 2020.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thiết bị năng lượng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN1, Cụm Công nghiệp Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Vinh Sơn	Chủ tịch	
Ông Hoàng Mạnh Tân	Thành viên	
Ông Đàm Quang Hùng	Thành viên	
Bà Nông Thị Thanh Vân	Thành viên	
Bà Bùi Minh Trang	Thành viên	
Ông Nhữ Văn Hoàn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Khánh Linh	Trưởng Ban
Bà Lê Thị Thắm	Thành viên
Bà Đào Thị Thảo	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tân	Giám đốc	
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Giám đốc	
Ông Đinh Đức Tuấn	Phó Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hoàng Mạnh Tân, Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Hoàng Mạnh Tân
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61607232/22095623

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

2021
DUP
M
NH
PK

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 3 tháng 3 năm 2020.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phùng Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Lê Minh Tùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4656-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		161.358.242.527	112.863.394.975
110	I. Tiền	4	8.910.607.965	2.597.154.179
111	1. Tiền		8.910.607.965	2.597.154.179
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		125.446.708.655	89.643.694.902
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	104.466.965.530	73.441.534.898
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	2.252.739.325	1.017.593.820
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	15.912.000.000	15.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.091.744.729	1.397.544.720
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(1.276.740.929)	(1.212.978.536)
140	III. Hàng tồn kho	9	25.233.315.035	20.562.482.104
141	1. Hàng tồn kho		25.233.315.035	20.978.506.522
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(416.024.418)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.767.610.872	60.063.790
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		449.982.415	60.063.790
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.317.628.457	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		32.136.979.037	5.660.767.007
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		34.000.000	-
211	1. Phải thu dài hạn khác		34.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		29.486.437.300	4.473.267.649
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	29.447.228.050	4.413.601.399
222	Nguyên giá		35.593.596.217	8.993.367.899
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.146.368.167)	(4.579.766.500)
227	2. Tài sản cố định vô hình		39.209.250	59.666.250
228	Nguyên giá		159.181.000	159.181.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(119.971.750)	(99.514.750)
260	III. Tài sản dài hạn khác		2.616.541.737	1.187.499.358
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.616.541.737	1.187.499.358
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		193.495.221.564	118.524.161.982

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		100.756.369.782	41.836.631.676
310	I. Nợ ngắn hạn		86.214.153.695	41.836.631.676
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	38.820.092.615	33.761.656.805
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.2	1.824.599.534	961.441.019
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.488.974.105	4.102.226.763
314	4. Phải trả người lao động		2.021.112.398	1.992.874.059
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		213.997.900	85.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	29.408.467.852	669.954.465
320	7. Vay ngắn hạn	15	9.724.187.568	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	712.721.723	263.478.565
330	II. Nợ dài hạn		14.542.216.087	-
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	17	1.041.216.087	-
337	2. Phải trả dài hạn khác		10.000.000	-
388	3. Vay dài hạn	15	13.491.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		92.738.851.782	76.687.530.306
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	92.738.851.782	76.687.530.306
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		65.749.980.000	50.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		65.749.980.000	50.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.214.333.235	929.475.341
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.774.538.547	25.758.054.965
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		2.059.276.326	5.060.897.079
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		22.715.262.221	20.697.157.886
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		193.495.221.564	118.524.161.982

Nguyễn Bá Thị Hợp
Người lập

Nguyễn Bá Thị Hợp
Kế toán trưởng



Hoàng Mạnh Tân
Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	246.730.898.844	248.796.213.697
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	500.729.513	1.838.192.062
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	19.1	246.230.169.331	246.958.021.635
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	209.349.442.469	206.027.613.184
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		36.880.726.862	40.930.408.451
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	1.213.152.970	838.077.141
22	7. Chi phí tài chính	21	1.026.390.736	19.256.903
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		999.221.851	-
25	8. Chi phí bán hàng	22	4.491.736.028	5.501.649.012
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	7.435.792.171	5.576.679.338
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26]		25.139.960.897	30.670.900.339
31	11. Thu nhập khác	24	3.387.448.213	1.590.736.435
32	12. Chi phí khác		38.511.689	38.896.374
40	13. Lợi nhuận khác [40 = 31 - 32]		3.348.936.524	1.551.840.061
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]		28.488.897.421	32.222.740.400
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	5.773.635.200	6.525.582.514
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51]		22.715.262.221	25.697.157.886
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	3.455	3.830
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	3.455	3.830

Nguyễn Bá Thị Hợp
Người lập

Nguyễn Bá Thị Hợp
Kế toán trưởng

Hoàng Mạnh Tân
Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		28.488.897.421	32.222.740.400
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		1.587.058.667	1.397.740.374
03	(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng		(305.043.525)	251.755.524
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(103.489.707)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.089.892.269)	(769.862.396)
06	Chi phí lãi vay		999.221.851	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		29.576.752.438	33.102.373.902
09	Tăng các khoản phải thu		(36.271.173.918)	(15.640.590.452)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(4.319.755.679)	4.364.746.895
11	Tăng các khoản phải trả		32.249.243.632	16.061.168.058
12	Tăng chi phí trả trước		(1.818.961.004)	(195.564.018)
14	Tiền lãi vay đã trả		(785.223.951)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(5.192.509.931)	(5.398.983.027)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(64.700.000)	(67.925.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.373.671.587	32.225.226.358
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(24.365.190.243)	(1.089.595.271)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	67.000.573
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(912.000.000)	(15.000.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay		1.784.874	8.435.088
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(25.275.405.369)	(16.014.159.610)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		63.902.845.436	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(40.687.657.868)	-
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông		(5.000.000.000)	(15.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		18.215.187.568	(15.000.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.313.453.786	1.211.066.748
60	Tiền đầu năm		2.597.154.179	1.386.087.431
70	Tiền cuối năm	4	8.910.607.965	2.597.154.179

Nguyễn Bá Thị Hợp
Người lập

Nguyễn Bá Thị Hợp
Kế toán trưởng



Hoàng Mạnh Tân
Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101809894 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 10 năm 2005. Công ty cũng đã nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 9 năm 2020.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thiết bị năng lượng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN1, Cụm Công nghiệp Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 109 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 94).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Hình thức kế toán trên máy.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	7 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng bảo hành

Dự phòng bảo hành được trích lập dựa trên chi phí có thể phát sinh liên quan đến các sản phẩm của Công ty được bán ra và còn trong thời hạn bảo hành. Chi phí này được ước tính dựa trên doanh số hiện tại và các thông tin hiện có về tỷ lệ hàng cần sửa chữa trong thời hạn bảo hành còn lại của sản phẩm.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty hoặc bù đắp các tổn thất tài chính của Công ty trong tương lai.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh thiết bị năng lượng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình thân của họ.

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	92.603.936	197.580.445
Tiền gửi ngân hàng	8.818.004.029	2.399.573.734
TỔNG CỘNG	8.910.607.965	2.597.154.179

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu từ khách hàng	5.045.918.748	2.655.081.649
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	99.421.046.782	70.786.453.249
TỔNG CỘNG	104.466.965.530	73.441.534.898
Dự phòng phải thu khó đòi	(204.740.929)	(140.978.536)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước cho người bán	2.252.739.325	1.017.593.820
- Công ty AIMA Sport (Tianjin) Ltd	1.007.080.898	-
- Các khoản trả trước khác	1.245.658.427	1.017.593.820
TỔNG CỘNG	2.252.739.325	1.017.593.820

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh (*) (Thuyết minh số 27)	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Phú Sỹ (**)	912.000.000	-
TỔNG CỘNG	15.912.000.000	15.000.000.000

(*) Đây là khoản cho Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh, một công ty thuộc Tập đoàn, vay tín chấp theo Hợp đồng số 01/HĐCV/SHE-SHB/2019 ngày 30 tháng 3 năm 2019 và Phụ lục gia hạn số 04/PLHĐ/SHE-SHB với lãi suất 7%/năm. Gốc vay sẽ được hoàn trả ngày 31 tháng 12 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.

(**) Đây là khoản cho Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Phú Sỹ vay theo hợp đồng số 01/HĐCV/SHE-FJ/2020, với lãi suất ban đầu theo Hợp đồng là 10%/năm. Gốc vay sẽ được hoàn trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về mua cổ phần (*)	1.072.000.000	(1.072.000.000)	1.072.000.000	(1.072.000.000)
Tạm ứng cho nhân viên	790.253.500	-	315.157.675	-
Ký quỹ, ký cược (**)	2.055.000.000	-	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	174.491.229	-	10.387.045	-
TỔNG CỘNG	4.091.744.729	(1.072.000.000)	1.397.544.720	(1.072.000.000)

(*) Đây là khoản phải thu Ông Kiều Thanh Phong và Ông Nguyễn Văn Thảo số tiền đã chuyển cho các cá nhân này để mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Năng lượng Toàn Mỹ theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 1 tháng 7 năm 2011. Tuy nhiên, theo kết luận của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội ngày 16 tháng 4 năm 2013, các cá nhân đều không có căn cứ chứng minh đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Năng lượng Toàn Mỹ và Hợp đồng chuyển nhượng không được công nhận. Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản này.

(**) Đây là khoản tiền gửi dùng để thế chấp cho khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam như được trình bày tại Thuyết minh số 16.2.

8. NỢ XẤU

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ông Hoàng Trọng Thủy	181.397.909	10.000.000	191.397.909	50.419.373
Ông Kiều Thanh Phong	536.000.000	-	536.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Thảo	536.000.000	-	536.000.000	-
Các đối tác doanh nghiệp	204.782.039	171.439.019	-	-
TỔNG CỘNG	1.458.179.948	181.439.019	1.263.397.909	50.419.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.356.172.975	-
Nguyên vật liệu	14.969.536.480	-	13.548.071.016	(407.448.826)
Công cụ, dụng cụ	435.958.133	-	472.277.490	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.287.282.655	-	995.581.272	-
Thành phẩm	3.528.587.906	-	2.754.753.398	(8.575.592)
Hàng hóa	4.011.949.861	-	1.851.650.371	-
TỔNG CỘNG	25.233.315.035	-	20.978.506.522	(416.024.418)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	7.899.936.081	1.018.431.818	75.000.000	8.993.367.899
- Mua trong năm	1.872.285.892	297.460.000	64.947.166	2.234.693.058
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	24.365.535.260	-	-	24.365.535.260
Số cuối năm	34.137.757.233	1.315.891.818	139.947.166	35.593.596.217
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	2.474.097.045	-	-	2.474.097.045
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	4.347.463.658	231.093.165	1.209.677	4.579.766.500
- Khấu hao trong năm	1.404.050.763	140.334.552	22.216.352	1.566.601.667
Số cuối năm	5.751.514.421	371.427.717	23.426.029	6.146.368.167
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	3.552.472.423	787.338.653	73.790.323	4.413.601.399
Số cuối năm	28.386.242.812	944.464.101	116.521.137	29.447.228.050

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã sử dụng máy móc, thiết bị của dự án Đầu tư hệ thống năng lượng mặt trời Chu Lai tại huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam với giá trị còn lại là 13,33 tỷ VND làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An (Thuyết minh số 15).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công cụ, dụng cụ	638.910.558	639.974.647
Chi phí sửa chữa lớn	1.930.296.739	547.524.711
Chi phí bản quyền phần mềm	47.334.440	-
TỔNG CỘNG	2.616.541.737	1.187.499.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	9.361.883.479	9.361.883.479	8.681.832.043	8.681.832.043
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	29.458.209.136	29.458.209.136	25.079.824.762	25.079.824.762
TỔNG CỘNG	38.820.092.615	38.820.092.615	33.761.656.805	33.761.656.805

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công trình Việt Nam	680.160.000	-
Công ty TNHH Đào tạo Nghề và Dịch vụ Thẩm Mỹ Bích Hòa	391.600.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Du lịch Thương mại Bạch Long	353.000.000	353.000.000
Tổ chức Phát triển Hà Lan (SNV)	-	104.000.000
Người mua trả tiền trước khác	399.839.534	504.441.019
TỔNG CỘNG	1.824.599.534	961.441.019

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	1.045.545.919	10.031.133.532	(11.076.679.451)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.832.528.276	5.773.635.200	(5.192.509.931)	3.413.653.545
Thuế thu nhập cá nhân	224.152.568	341.765.643	(490.597.651)	75.320.560
Thuế khác	-	666.003.174	(666.003.174)	-
TỔNG CỘNG	4.102.226.763	16.812.537.549	(17.425.790.207)	3.488.974.105

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	169.890.700	140.535.230
Phải trả về Thư tín dụng (*)	28.551.528.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	687.049.152	529.419.235
TỔNG CỘNG	29.408.467.852	669.954.465

(*) Đây là khoản Thư tín dụng trả chậm mở tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân để thanh toán tiền mua hàng cho nhà cung cấp. Thời hạn thanh toán gốc là ngày 17 tháng 5 năm 2021 và phí Thư tín dụng là 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY

Đơn vị tính: VND

		Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	15.1	-	-	48.675.345.436	(40.687.657.868)	7.987.687.568	7.987.687.568
Vay dài hạn đến hạn trả	15.2	-	-	1.736.500.000	-	1.736.500.000	1.736.500.000
TỔNG CỘNG		-	-	50.411.845.436	(40.687.657.868)	9.724.187.568	9.724.187.568
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng	15.2	-	-	15.227.500.000	(1.736.500.000)	13.491.000.000	13.491.000.000
TỔNG CỘNG		-	-	15.227.500.000	(1.736.500.000)	13.491.000.000	13.491.000.000

15.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất /năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	7.987.687.568	Kỳ hạn vay của các giấy nhận nợ là 6 tháng, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 22 tháng 6 năm 2021. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,8% - 7%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	7.987.687.568			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất /năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	7.390.000.000	Thời hạn vay là 7 năm. Gốc vay được trả 3 tháng 1 lần bắt đầu từ ngày 25 tháng 6 năm 2021 và đáo hạn vào 25 tháng 12 năm 2027. Tiền lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng.	Kỳ đầu tiên từ ngày giải ngân tới 31/12/2021 lãi suất là 8%/năm. Các kỳ tiếp theo áp dụng lãi suất theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm 24 tháng tại ngân hàng cộng biên độ 3,5%/năm	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An	7.837.500.000	Thời hạn vay là 7 năm. Gốc và lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng.	8,9%	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 7) và máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư hệ thống năng lượng Mặt trời với giá trị tạm tính tại thời điểm ký hợp đồng thế chấp là 13,3 tỷ VND.
TỔNG CỘNG	15.227.500.000			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	1.736.500.000			
Vay dài hạn	13.491.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	263.478.565	-
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh số 18)	513.943.158	322.216.994
Sử dụng quỹ trong năm	(64.700.000)	(58.738.429)
Số cuối năm	<u>712.721.723</u>	<u>263.478.565</u>

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Đây là khoản dự phòng chi phí bảo hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho các sản phẩm đã bán và còn trong thời hạn bảo hành của Công ty.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND			
	Vốn cổ phần đã phát hành	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	50.000.000.000	123.932.857	16.309.656.557	66.433.589.414
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	25.697.157.886	25.697.157.886
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	805.542.484	(805.542.484)	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(322.216.994)	(322.216.994)
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	(121.000.000)	(121.000.000)
- Cổ tức	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Số cuối năm	<u>50.000.000.000</u>	<u>929.475.341</u>	<u>25.758.054.965</u>	<u>76.687.530.306</u>
Năm nay				
Số đầu năm	50.000.000.000	929.475.341	25.758.054.965	76.687.530.306
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	22.715.262.221	22.715.262.221
- Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	1.284.857.894	(1.284.857.894)	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(513.943.158)	(513.943.158)
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	(156.000.000)	(156.000.000)
- Cổ tức (*)	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
- Phát hành cổ phiếu thưởng (**)	15.749.980.000	-	(15.749.980.000)	-
- Giảm khác	-	-	(993.997.587)	(993.997.587)
Số cuối năm	<u>65.749.980.000</u>	<u>2.214.333.235</u>	<u>24.774.538.547</u>	<u>92.738.851.782</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết số 20-2020/NQ-ĐHĐCĐ-NQ ngày 28 tháng 4 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt việc trích lập các quỹ, chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và chia cổ tức bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019.

(**) Theo Nghị quyết số 23/NQ-SHE và số 26/NQ-SHE ngày 15 tháng 6 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt phương án tăng vốn bằng việc phát hành 75.000 cổ phiếu thưởng cho cán bộ công nhân viên và 1.499.498 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	33.533.500.000	33.533.500.000	-	25.795.000.000	25.795.000.000	-
Các cổ đông khác	30.396.630.000	30.396.630.000	-	24.205.000.000	24.205.000.000	-
TỔNG CỘNG	65.749.980.000	65.749.980.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp		
Số đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Tăng trong năm	15.749.980.000	-
Số cuối năm	65.749.980.000	50.000.000.000
Cổ tức đã công bố	5.000.000.000	15.000.000.000
Cổ tức đã trả	5.000.000.000	15.000.000.000

18.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	6.574.998	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	6.574.998	5.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành	6.574.998	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	6.574.998	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.5 Cổ tức

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức bằng tiền đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức cho năm 2018: VND 2.000/cổ phiếu	-	10.000.000.000
Cổ tức cho năm 2019 (lần 1): VND 1.000/cổ phiếu	-	5.000.000.000
Cổ tức cho năm 2019 (lần 2): VND 1.000/cổ phiếu	5.000.000.000	-
Cổ phiếu thưởng đã công bố và đã trả trong năm	15.000.000.000	-
Cổ tức bằng tiền đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 (*)	6.574.998.000	-

(*) Ngày 2 tháng 2 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 01/2021/NQ-SHE thông qua việc tạm ứng cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận của năm 2020 với số tiền cổ tức là 1.000 VND/cổ phiếu. Việc thanh toán cổ tức này sẽ được thực hiện vào ngày 15 tháng 3 năm 2021.

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	246.730.898.844	248.796.213.697
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	93.754.760.539	55.507.858.134
Doanh thu bán thành phẩm	152.330.391.135	191.740.786.470
Doanh thu cung cấp dịch vụ	536.148.989	1.369.459.125
Doanh thu khác	109.598.181	178.109.968
Các khoản giảm trừ doanh thu	(500.729.513)	(1.838.192.062)
Chiết khấu thương mại	(304.147.734)	(1.393.778.432)
Hàng bán bị trả lại	(196.581.779)	(444.413.630)
Doanh thu thuần	246.230.169.331	246.958.021.635
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên thứ ba	12.420.112.819	17.314.724.899
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	233.810.056.512	229.643.296.736

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.088.107.395	802.602.740
Lãi chênh lệch tỷ giá	123.260.701	27.036.966
Doanh thu tài chính khác	1.784.874	8.437.435
TỔNG CỘNG	1.213.152.970	838.077.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	80.487.834.057	44.960.919.242
Giá vốn của thành phẩm đã bán	128.628.554.768	160.721.417.044
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	233.053.644	345.276.898
TỔNG CỘNG	<u>209.349.442.469</u>	<u>206.027.613.184</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	999.221.851	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	27.168.885	19.256.903
TỔNG CỘNG	<u>1.026.390.736</u>	<u>19.256.903</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân viên	1.610.162.039	1.577.097.864
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định	20.457.000	43.853.095
Chi phí bảo hành	454.935.779	653.863.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.406.181.210	3.226.834.271
TỔNG CỘNG	<u>4.491.736.028</u>	<u>5.501.649.012</u>

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân viên quản lý	3.540.366.992	3.178.578.477
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định	229.744.953	167.652.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.889.653.567	893.874.909
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	63.762.393	30.279.581
Chi phí khác	1.712.264.266	1.306.293.966
TỔNG CỘNG	<u>7.435.792.171</u>	<u>5.576.679.338</u>

24. THU NHẬP KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập từ lãi phạt chậm trả theo hợp đồng (Thuyết minh số 27)	3.336.626.284	1.481.233.999
Nhập phế liệu tận dụng	39.015.335	67.000.573
Các khoản khác	11.806.594	42.501.863
TỔNG CỘNG	<u>3.387.448.213</u>	<u>1.590.736.435</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116.930.677.684	147.001.167.157
Chi phí nhân công	12.723.890.098	12.991.410.887
Chi phí khấu hao	1.587.058.667	1.397.740.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.350.742.326	10.394.972.814
Chi phí dự phòng	63.762.393	251.755.524
Chi phí khác	2.198.541.334	2.194.887.298
TỔNG CỘNG	<u>142.854.672.502</u>	<u>174.231.934.054</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.773.635.200	6.525.582.514
TỔNG CỘNG	<u>5.773.635.200</u>	<u>6.525.582.514</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.488.897.421	32.222.740.400
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	5.697.779.484	6.444.548.080
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
Chi phí không được khấu trừ	52.739.696	81.034.434
Điều chỉnh thuế TNDN theo Biên bản Thanh tra thuế	23.116.020	-
Chi phí thuế TNDN	<u>5.773.635.200</u>	<u>6.525.582.514</u>

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	Bên liên quan khác	Bán hàng	8.561.151.546	42.120.482.153
Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà – Chu Lai	Bên liên quan khác	Bán hàng	729.654.003	5.009.841.143
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà miền Bắc	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng	-	12.231.076.191
Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng	18.416.329.456	17.963.777.332
Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng	3.423.059.845	3.627.712.257
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Toàn Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng	15.890.312.444	13.966.506.386
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng Mua hàng	323.084.830 100.940.000	383.903.055 80.291.818
Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời Sơn Hà FREESOLAR	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng Mua hàng	39.627.598.574 16.052.569.264	- -
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng Mua hàng Lãi cho vay	1.248.851.211 27.673.372.451 1.052.876.712	3.643.234.598 59.170.549.934 -
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng Mua hàng	383.296 4.663.462.662	2.106.110 11.649.678.227
Công ty TNHH MTV Thiết bị nhà bếp Sơn Hà	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng Mua hàng và dịch vụ	108.800.073 387.573.662	269.604.634 6.628.213.860
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	Công ty mẹ	Bán hàng Mua hàng hóa, thuê tài sản và thuê văn phòng Lãi phạt chậm thanh toán Trả cổ tức	145.480.831.234 14.399.561.944 3.336.626.284 2.579.500.000	126.739.465.917 30.869.175.493 1.481.233.999 5.159.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ mua bán hàng hóa, cung cấp và sử dụng dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất (ngoại trừ các khoản cho vay) và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (31 tháng 12 năm 2019: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)</i>				
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	Bên liên quan khác	Bán hàng	2.176.307.870	5.328.617.929
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Toàn Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng	-	1.966.835.466
Công ty TNHH MTV Quốc Tế Sơn Hà - Chu Lai	Bên liên quan khác	Bán hàng	-	595.796.755
Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng	2.402.037.570	3.809.679.673
Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng	456.344.965	403.398.347
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng	-	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát Triển Dự án Sơn Hà	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng	20.375.080	87.050.025
Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Sơn Hà	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng	-	159.674.240
Công ty Cổ phần Sơn Hà – WEGEN	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng	-	51.300.240
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Toàn Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng	2.107.380.649	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	Công ty mẹ	Bán hàng	82.868.242.216	58.384.100.574
Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời Sơn Hà FREESOLAR	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng	9.390.358.432	-
TỔNG CỘNG			99.421.046.782	70.786.453.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 6)</i>				
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu về cho vay	15.000.000.000	15.000.000.000
TỔNG CỘNG			15.000.000.000	15.000.000.000

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 12.1)

Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng	1.080.979.049	4.302.252.504
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng	28.377.230.087	20.253.245.460
Công ty TNHH MTV Thiết bị nhà bếp Sơn Hà	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng	-	524.326.798
TỔNG CỘNG			29.458.209.136	25.079.824.762

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Đơn vị tính: VND

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Thu nhập (*)</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Ông Lê Vĩnh Sơn	Chủ tịch	36.000.000	36.000.000
Ông Hoàng Mạnh Tân	Thành viên, Giám đốc	1.132.416.027	2.184.324.936
Ông Đàm Quang Hùng	Thành viên	18.000.000	723.000.000
Bà Nông Thị Thanh Vân	Thành viên	18.000.000	10.500.000
Bà Bùi Minh Trang	Thành viên	18.000.000	10.500.000
Ông Nhữ Văn Hoan	Thành viên	-	-
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Giám đốc	577.182.333	721.701.037
Ông Đinh Đức Tuấn (**)	Phó Giám đốc	196.838.466	-
TỔNG CỘNG		1.996.436.826	3.686.025.973

(*) bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng, cổ tức thưởng theo chương trình lựa chọn cho người lao động và lợi ích khác.

(**) bao gồm tiền lương, thưởng, thù lao và lợi ích khác tính từ ngày Ông Đinh Đức Tuấn được bổ nhiệm làm Phó Giám đốc Công ty (ngày 1 tháng 8 năm 2020).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.715.262.221	25.697.157.886
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(513.943.158)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty	22.715.262.221	25.183.214.728
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	6.574.998	6.574.998
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.574.998	6.574.998
Lãi trên cổ phiếu		
Lãi cơ bản	3.455	3.830
Lãi suy giảm	3.455	3.830

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu so sánh của năm trước trong báo cáo tài chính cho năm nay để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 20-2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2020 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

(**) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay và năm trước đã được điều chỉnh theo hai sự kiện sau:

- Phát hành 1.499.998 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 theo Nghị quyết số 23/NQ-SHE ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Công ty. Việc phát hành cổ phiếu này đã hoàn thành vào ngày 29 tháng 7 năm 2020.
- Phát hành 75.000 cổ phiếu thưởng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 cho cán bộ nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động theo Nghị quyết số 26/NQ-SHE ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Công ty. Việc phát hành cổ phiếu thưởng đã hoàn thành vào ngày 5 tháng 8 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng, nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	1.783.418.536	142.522.497
Từ 1 đến 5 năm	6.839.739.287	-
Trên 5 năm	14.063.026.849	-
TỔNG CỘNG	22.686.184.672	142.522.497

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Như được trình bày tại Thuyết minh số 18.5, ngày 2 tháng 2 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 01/2021/NQ-SHE thông qua việc tạm ứng cổ tức năm 2020 với số tiền cổ tức là 1.000 VND/cổ phiếu. Việc thanh toán cổ tức này đã được thực hiện vào ngày 15 tháng 3 năm 2021.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Nguyễn Bá Thị Hợp
Người lập



Nguyễn Bá Thị Hợp
Kế toán trưởng



Hoàng Mạnh Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2021